

Bản án số: 135/2018/DS-PT
Ngày: 22-10-2018
V/v tranh chấp Đòi lại quyền sử
dụng đất và đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ.

Các Thẩm phán: Bà Trương Tố Hương.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên-Kiểm sát viên.

Trong ngày 22-10-2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2018/TLPT-DS ngày 14-9-2018 về việc “Tranh chấp Đòi lại quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 06-8-2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 163/2018/QĐ-PT ngày 24-9-2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị B; Sinh năm: 1938; Địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ tạm trú: Ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H; Sinh năm: 1949; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long; theo Giấy ủy quyền do bà Võ Thị B lập ngày 10-10-2018. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Võ Văn C; Sinh năm: 1941; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị S; Sinh năm: 1946; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Võ Văn Đ; Sinh năm: 1968; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; theo Giấy ủy quyền do bà Lê Thị S lập ngày 17-10-2018. (có mặt)

- Người làm chứng:

1. Ông NLC1; 72 tuổi; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)

2. Bà NLC2; 70 tuổi; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
3. Bà NLC3; Sinh năm: 1933; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)
4. Bà NLC4; Sinh năm: 1959; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
5. Bà NLC5; Sinh năm: 1960; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
6. Ông NLC6; Sinh năm: 1929; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
7. Ông NLC7; Sinh năm: 1951; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
8. Ông NLC8; Sinh năm: 1953; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
9. Bà NLC9; Sinh năm: 1947; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
10. Bà NLC10; 85 tuổi; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
11. Ông NLC11; 85 tuổi; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
12. Bà NLC12; Sinh năm: 1952; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)
13. Bà NLC13; Sinh năm: 1951; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
14. Bà NLC14; Sinh năm: 1937; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
15. Bà NLC15; Sinh năm: 1930; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
16. Ông NLC16; Sinh năm: 1954; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
17. Ông NLC17; Sinh năm: 1953; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
18. Ông NLC18; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
19. Bà NLC19; Sinh năm: 1954; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
20. Ông NLC20; Sinh năm: 1944; Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
21. Bà NLC21; Sinh năm: 1939; Địa chỉ cư trú: Ấp X1, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)
22. Ông NLC22; Sinh năm: 1944; Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)
23. Ông NLC23; Sinh năm: 1950; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

24. Ông NLC24; Sinh năm: 1955; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)

25. Ông NLC25; Sinh năm: 1930; Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

26. Ông NLC26; Sinh năm: 1932; Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)

27. Ông NLC27; Sinh năm: 1934; Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

28. Ông NLC28; Sinh năm: 1932; Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

29. Bà NLC29; Sinh năm: 1953; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

30. Bà NLC30; Sinh năm: 1958; Địa chỉ cư trú: Ấp P2, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)

31. Bà NLC31; Sinh năm: 1941; Địa chỉ cư trú: Ấp P2, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

32. Bà NLC32; 73 tuổi; Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Võ Thị B là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện lập ngày 02-11-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Võ Thị B và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh H trình bày như sau: Bà Võ Thị B là con nuôi của vợ chồng ông Võ Văn L, bà Nguyễn Thị N. Vợ chồng ông L, bà N được cha mẹ ruột ông L cho phần đất có diện tích là 2.100 m² thuộc thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (theo đo đạc chính quy hiện nay là thửa đất số Z, tờ bản đồ số Y). Sau này, phần đất này bị người khác lấn chiếm chỉ còn lại diện tích theo đo đạc thực tế là 520,65m². Năm 1945, ông L bỏ tiền, công sức ra xây dựng ngôi chùa trên phần đất này, chùa được đặt tên là TĐ, có kết cấu mái lá, vách lá, cột cây, nền đất. Đến năm 1973, ông L và ông Võ Văn K (ông K là em ruột ông L, là cha ruột của ông Võ Văn C) đến gặp Hòa thượng TH-Ban trị sự Giáo hội Phật giáo huyện K xin đặt lại tên chùa là PH và được đồng ý. Trên phần đất này còn có một căn nhà vách lá, mái lá, cột cây, cất cặp bên hông phía sau chùa, là nơi ở của vợ chồng ông Võ Văn L, bà Nguyễn Thị N và bà Võ Thị B. Từ sau khi xây cất chùa xong thì ông Võ Văn L trực tiếp quản lý và thắp nhang hàng ngày. Năm 1974, ông L chết thì bà N tiếp tục quản lý, nhang khói cho chùa PH đến năm 1977 thì bà B rước bà N về xã P, huyện K sinh sống cho đến khi bà N chết. Khi bà N và bà B đi thì cô DT ở trong chùa PH đến năm 1999 thì bỏ đi (hiện nay không biết ở đâu). Khi này, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã A mới báo cáo là chùa không có ai ở nên Tỉnh hội Phật giáo mới cho chùa ngưng hoạt động từ năm 2002, từ đó ông Võ Văn C đến đốt nhang hàng đêm cho đến nay. Từ năm 1978, ông Võ Văn K có đến thắp nhang trong chùa vì lúc đó tu sĩ về ở vài tháng rồi đi lại có tu sĩ khác đến ở. Đến khi ông Võ Văn K qua đời thì ông Võ Văn C đến đốt nhang trong chùa PH.

Trong thời gian quản lý chùa ông K có sửa chữa chùa PH thành vách ván, mái ngói vẩy cá. Sau đó, ông C tiếp tục sửa chữa chùa PH có kết cấu mái tôn xi măng, đòn tay gỗ, cột-kèo bê tông, cửa gỗ, nền lót gạch tàu, tường gạch như hiện nay. Đến năm 2012, bà Võ Thị B và cô CL có về chùa PH để tiếp tục tu hành, khi đến chưa được sự cho phép của chính quyền địa phương, đến ngày 02-3-2016 chính quyền địa phương không cho phép ở nên bà B không ở nữa. Khi bà B về chùa PH tu thì ông C không đuổi mà cũng không nói là cho phép ở nhưng ông C gửi đơn đến cơ quan chức năng nói bà B xâm chiếm chùa chiền, đất đai của ông C. Đồng thời, khi bà B xây nhà vệ sinh ở phía sau chùa PH thì ông C cũng không ngăn cản. Khi bà N và bà B về xã P ở thì phần đất này không có giao lại cho ai quản lý, còn căn nhà lá của bà N thì bà N và bà B dỡ bỏ, lấy xác nhà đem về xã P. Hiện nay, ông C quản lý phần diện tích đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 520,65m² và trên đất có ngôi chùa PH. Phần đất đang tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà B vẫn chưa làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Nay bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn C và bà Lê Thị S phải giao trả cho bà B phần đất theo đo đạc thực tế là 520,65m² và chùa PH trên đất, thuộc thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, thuộc ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (theo đo đạc chính quy hiện nay là thửa đất số Z, tờ bản đồ số Y); bà B đồng ý hoàn trả giá cây do ông C trồng và bồi thường cho ông C chi phí sửa chữa, xây dựng chùa theo quy định nhà nước. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì bà B không có yêu cầu gì đối với nhà vệ sinh và các cây trồng do ông L trồng trước đây.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Võ Văn C trình bày như sau: Nguồn gốc phần đất tranh chấp với bà Võ Thị B là của ông bà nội ông Võ Văn C cho chú ông C là ông Võ Văn B1 cất nhà ở. Khi giặc Tây đốt nhà thì ông B1 dời nhà đến chỗ khác, bỏ lại nền đất trống thì dòng họ ông C mới tiến hành cất chùa, lối xóm cũng đóng góp tre, lá, công sức. Chùa được cất vào khoảng năm 1950-1951, cất sau một vài năm khi giặc Tây đốt nhà dân vào năm 1948. Nhà ông Võ Văn L trước đây cất cặp bên phía sau chùa, cất trước khi cất chùa. Do nhà ông L ở gần chùa nên dòng họ mới giao cho ông L quản lý và đặt tên chùa là TĐ vì dòng họ đa số theo đạo cư sĩ, hàng ngày ông L chỉ qua thắp nhang trong chùa chứ không có trực tiếp ở trong chùa. Đến năm 1972, ông L lớn tuổi nên giao cho cha ông C là ông Võ Văn K quản lý chùa, khi giao chỉ nói miệng, không làm giấy tờ gì, cha ông cũng chỉ tới lui, nhang khói trong chùa chứ không ở trực tiếp trong chùa. Sau khi ông L chết thì vợ là bà N vẫn ở trong căn nhà cặp bên chùa nhưng không tới lui nhang khói trong chùa. Sau năm 1975, ông K có kêu ông V về ở trong chùa (ông không biết ông V hiện nay đang ở đâu, còn sống hay đã chết). Bà B cũng không có ở trong chùa mà có chồng về xã P ở trước năm người cày có ruộng, lúc đó ông L vẫn còn sống. Đến năm 1977, bà N cũng về P ở với bà B, trước khi đi thì bà N dỡ nhà bỏ, còn đất nền nhà bà N và đất xung quanh chùa thì bán cho cha mẹ ông C với giá là 600.000 đồng, bán không làm giấy tờ. Ông K quản lý chùa từ năm 1972 đến năm 1989 thì chết, ông C vào quản lý từ đó đến nay. Chùa TĐ được đổi tên thành chùa PH từ năm 1973. Từ lúc cất chùa thì có ông thầy B2 về bốc thuốc nam và ở trong

chùa từ thời ông L còn sống. Đến thời ông K quản lý thì Hòa thượng TH chùa HC ở xã N, huyện K mới đưa một số tu sĩ về tu hành. Khoảng năm 2010, bà B có về chùa PH một lần nhưng không vào ở trong chùa mà ở trong nhà bà Nguyễn Thị X kế bên chùa, cũng tới lui thắp nhang trong chùa, ở khoảng 02 - 03 tháng thì đi, thời gian này có tranh chấp đất với bà Nguyễn Thị M1. Năm 2012, bà B trở lại ở trong chùa, ở hơn 02 năm thì chính quyền địa phương không cho ở nên bà B mới rời đi. Khi bà B mới đến ở trong chùa vào năm 2012 thì ông có gửi đơn trình bày sự việc cho Công an xã A biết, lúc đó còn có hai người nữa đến ở cùng bà B là cô L và cô H. Nay ông C không đồng ý trả lại đất và chùa theo yêu cầu của bà Võ Thị B do bà N đã bán cho cha mẹ ông C, còn chùa PH đã xây mới hoàn toàn, nhà vệ sinh do bà B xây dựng ông C không yêu cầu tháo dỡ nhưng ông C không bồi thường chi phí xây dựng; các phần ông C sửa chữa trong chùa và các cây trồng ông C cũng không yêu cầu phía bà B bồi thường.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị S và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn Đ trình bày như sau: Phía bà Lê Thị S thống nhất với ý kiến của ông Võ Văn C.

* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 06-8-2018 của Tòa án nhân dân huyện K đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 229, Điều 157, Điều 165, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị B, về việc yêu cầu ông Võ Văn C, bà Lê Thị S trả lại quyền sử dụng đất thửa đất số X, tờ bản đồ số Y (cũ), diện tích 520,65m², tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và chùa PH được xây dựng trên phần đất nêu trên.

Quyền sử dụng đất có tứ cạnh:

Hướng đông bắc giáp lộ đal có số đo 19, 25m;

Hướng tây nam giáp đất bà Nguyễn Thị M2 có số đo 22,7m;

Hướng tây bắc giáp đất bà Nguyễn Thị M2 có số đo 27,02m;

Hướng đông nam giáp đất bà Nguyễn Thị X có số đo 23,13m.

Chùa PH: diện tích 6,83m x 11,58m = 79,09m²; kết cấu: mái tôn xi măng, đòn tay gỗ, cột, kèo bê tông, cửa tạm, tường xây gạch 10cm, nền lát gạch tàu.

Kèm theo bản án là Biên bản thẩm định tại chỗ và sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 28-11-2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 14-8-2018, nguyên đơn Võ Thị B nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, buộc ông Võ Văn C và bà Lê Thị S giao trả lại quyền sử dụng đất diện

tích 520,65m², thuộc thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và chùa Phổ Hiền được xây dựng trên phần đất nêu trên, vì bà là người thừa kế duy nhất di sản mà cha bà là ông Võ Văn L chết để lại.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét kháng cáo của nguyên đơn Võ Thị B không có căn cứ để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn Võ Thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị S vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp của họ tham gia phiên tòa; vắng mặt người làm chứng nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296, Điều 297, khoản 2 Điều 228, Điều 229 và Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo lập ngày 14-8-2018 của nguyên đơn Võ Thị B nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân huyện K vào ngày 14-8-2018 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo Đơn kháng cáo lập ngày 14-8-2018, nguyên đơn Võ Thị B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 06-8-2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

[3] Xét kháng cáo của bà Võ Thị B, yêu cầu ông Võ Văn C và bà Lê Thị S trả lại quyền sử dụng đất diện tích 520,65m² thuộc thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (theo đo đạc chính quy hiện nay là thửa đất số Z, tờ bản đồ số Y) và chùa PH được xây dựng trên đất thấy rằng: Phần đất bà B tranh chấp với ông C và bà S có tổng diện tích là 520,65m² thuộc thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (theo đo đạc chính quy hiện nay là thửa đất số Z, tờ bản đồ số X) do Chùa PH kê khai nhưng hiện nay Nhà nước chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất cho cá nhân, tổ chức nào. Đồng thời, đại diện Phòng Nội vụ huyện K và đại diện Ban đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện K xác định chùa

PH chưa được Nhà nước cấp giấy phép hoạt động và không phải là hội viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện K (bút lục số 32 và 32a).

[4] Bà Võ Thị B cho rằng đất tranh chấp là của ông bà nội bà B, do bà B và cha mẹ bà B cùng ông, bà nội bà B từ trước đều ở tại vị trí này, khi giạt Tây đốt nhà thì bên cạnh việc cắt chùa bằng cây, lá thì cha bà B là ông Võ Văn L cũng cắt lại căn nhà sát bên chùa cho mẹ con bà B ở, cũng không có ai tranh chấp gì phần đất này với bà B, do phần đất này ông bà nội bà B để lại cho cha bà B và bà B là người thừa kế duy nhất của cha bà B nên bà B yêu cầu ông C và bà S trả lại phần đất và chùa PH trên đất. Nguyên đơn cũng thừa nhận chùa PH bằng cây, lá do ông L xây cất đã xuống cấp, chùa có kết cấu xây tường 10cm, mái tôn xi măng, nền lót gạch tàu như hiện nay là do ông C đứng ra sửa chữa, xây cất lại nhưng có sự đóng góp của bà con dòng họ.

[5] Ông Võ Văn C cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội ông C để lại, ông Võ Văn B1 cất nhà ở, do nhà bị giạt Tây đốt nên ông B1 dời đi chỗ khác ở và bà con dòng họ hùn tiền để cất ngôi chùa bằng cây lá, vách ván, sau đó giao chùa cho ông Võ Văn L trông coi, thấp nhang. Năm 1972, ông L già nên giao lại ông Võ Văn K là cha của ông C trông coi. Do chùa xuống cấp nên năm 1982 ông K và một số bà con trong xóm cùng góp phần làm lại ngôi chùa xây tường, mái ngói. Đến năm 1987, cha ông C bệnh nên giao lại cho ông C trông coi chùa, từ đó ông C trực tiếp quản lý, trông coi chùa. Bà B cùng bà Nguyễn Thị N (vợ ông Võ Văn L) có nhà cặp chùa, nhưng từ năm 1977 đã bán toàn bộ đất nền nhà này cho cha mẹ ông C giá 600.000 đồng (thời giá lúc bấy giờ) để về Cồn C ở, nhưng đến năm 2012 thì bà B trở lại ở trong chùa và phát sinh tranh chấp với gia đình ông C.

[6] Theo cung cấp của những người làm chứng trong vụ án thì chùa PH trước kia có tên là chùa TĐ do ông Võ Văn L xây dựng vách lá, người dân địa phương có cùng phụ giúp việc xây cất, sau đó có một vài sư thầy về nhưng ở một thời gian thì bỏ đi, sau khi ông L già yếu thì giao cho ông Võ Văn K trông coi chùa, khi ông K chết thì ông C trông coi, quản lý, thấp nhang chùa, ông K và ông C có sửa chữa chùa PH mới có kết cấu như hiện nay (bút lục số 34 đến số 87).

[7] Như vậy, qua trình bày của các đương sự cũng như kết quả xác minh đối với người làm chứng thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích 520,65m² thuộc thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (theo đo đạc chính quy hiện nay là thửa đất số Z, tờ bản đồ số Y) có nguồn gốc là của cha mẹ ông Võ Văn L, ông Võ Văn K, ông Võ Văn B1, Võ Thị V1, Võ Thị N, Võ Thị L1. Bà B cho rằng đất này ông bà nội bà B để lại cho ông Võ Văn L nhưng bà B không có chứng cứ chứng minh là ông L đã được cho phần đất này và phía ông C, bà S và những người làm chứng là họ hàng với bà B, ông C là bà Võ T1, bà Võ T2, ông Võ Văn C1, bà Võ Thị T3, bà Võ Thị Kim M đều không thừa nhận việc này. Ngoài ra, thực tế ông L, bà N và bà B đã không trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1977. Đối với chùa PH thì các đương sự đều thừa nhận chùa PH trước đây do ông L xây dựng bằng lá, cây tạp đã xuống cấp, hư hỏng nên trong thời gian quản lý thì gia đình ông C cùng một số người dân đã nhiều lần sửa chữa, cũng như xây dựng lại mới hoàn

toàn mà không có ai phản đối hay ngăn cản. Xét nguyên đơn Võ Thị Bé khởi kiện đòi ông Võ Văn C và bà Lê Thị S trả lại quyền sử dụng đất diện tích 520,65m² thuộc thửa đất số X, tờ bản đồ số Y, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (theo đo đạc chính quy hiện nay là thửa đất số Z, tờ bản đồ số Y) và chùa PH được xây dựng trên đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Nay nguyên đơn Võ Thị B kháng cáo nhưng cũng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Qua những phân tích như đã nêu trên, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Võ Thị B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Xét nguyên đơn Võ Thị B là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn án phí. Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn Võ Thị B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Võ Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 06-8-2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 229, Điều 157, Điều 165, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị B, về việc yêu cầu ông Võ Văn C, bà Lê Thị S trả lại quyền sử dụng đất thửa đất số X, tờ bản đồ số Y (cũ), diện tích 520,65m², tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc

Trăng (theo đo đạc chính quy hiện nay là thửa đất số Z, tờ bản đồ số Y) và chùa PH được xây dựng trên phần đất nêu trên.

Quyền sử dụng đất có tứ cạnh:

- + Hướng đông bắc giáp lộ đāl có số đo 19,25m;
- + Hướng tây nam giáp đất bà Nguyễn Thị M2 có số đo 22,7m;
- + Hướng tây bắc giáp đất bà Nguyễn Thị M2 có số đo 27,02m;
- + Hướng đông nam giáp đất bà Nguyễn Thị X có số đo 23,13m.

Chùa PH: diện tích $6,83m \times 11,58m = 79,09m^2$; kết cấu: mái tôn xi măng, đòn tay gỗ, cột, kèo bê tông, cửa tạm, tường xây gạch 10cm, nền lót gạch tàu.

(Kèm theo là sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 28-11-2017)

- Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Võ Thị B phải chịu là 6.588.000 đồng, bà B đã nộp đủ số tiền này.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Võ Thị B được miễn án phí sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo bà Võ Thị B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu (HSVA & TA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thanh Vũ